

Ngày 19/7/2023, Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm TPHCM đồng ý ân hạn thêm 6 tháng đối với những sinh viên VLVH không thể trả nợ học phần trong giai đoạn Covid khi hệ VLVH chưa tổ chức dạy học trực tuyến như hệ chính quy.

Các sinh viên có tên trong danh sách dưới đây vui lòng sớm liên hệ Văn phòng Khoa Giáo dục Tiểu học để tiến hành các thủ tục đăng ký trả nợ học phần nếu còn nguyện vọng tiếp tục học.

Quá thời gian ân hạn, Trường sẽ ban hành Quyết định buộc thôi học với những trường hợp không kịp hoàn thành chương trình đào tạo.

Rất mong các cựu sinh viên sẽ giúp chuyển tiếp những thông tin này đến các bạn học có tên trong danh sách.

Trân trọng.

Hướng dẫn:

1. Sinh viên đối chiếu bảng điểm cá nhân (có thể liên hệ xem từ thầy Lê Hùng Cường - Phòng Đào tạo - hoặc thầy Đinh Tiến Toàn - Khoa Giáo dục Tiểu học) với chương trình đào tạo / bảng điểm bạn của cùng lớp đã tốt nghiệp
2. Xác định những học phần còn nợ, cần phải trả nợ, học phần thay thế trong các chương trình đào tạo hiện hành
3. Tra cứu lịch học tại <http://tracuu.hcmue.edu.vn/gdth> để tìm lớp học phần phù hợp
4. Điền phiếu đăng ký trả nợ học phần tại Văn phòng Khoa Giáo dục Tiểu học (A310, 280 An Dương Vương, Q5)
5. Làm thủ tục đóng tiền tại Phòng Kế hoạch Tài chính - Ngân hàng Agribank
6. Liên hệ GVBM để học trả nợ (số điện thoại GVBM có tại trang tra cứu)
7. Nộp phiếu đăng ký trả nợ sau khi học về Văn phòng Khoa Giáo dục Tiểu học, hoàn thành thi, điểm số

Danh sách học viên hệ VLVH còn nợ học phần

1. Trịnh Thùy An (43.08.901.002) - Đà Lạt K2
2. K' Lin (43.08.901.035) - Đà Lạt K2
3. Phạm Ngọc Diễm (43.08.901.150) - Bình Chánh 3.1
4. Tô Thanh Kim (43.08.901.188) - Bình Chánh 3.1
5. Đặng Anh Thy (43.07.901.084) - VB2 K9.2
6. Lê Phương Thảo (44.08.901.086) - Quận 3 K5
7. Lưu Hồng Diễm (44.08.901.101) - Cà Mau K3
8. Đinh Toàn Dân (44.08.901.205) - Đà Lạt K3
9. Trần Văn Tiến (44.08.901.248) - Đà Lạt K3
10. Võ Thị Cẩm Hương (K40.9011247) - VB2 K7.1
11. Nguyễn Thị Dung (K41.9011572) - VB2 K7.1
12. Trần Thu Hằng (K41.9011583) - VB2 K7.1
13. Nguyễn Thanh Hải (K41.9011595) - VB2 K7.1
14. Nguyễn Vũ Thiên Thanh (K41.9011686) - VB2 K7.2
15. Nguyễn Thị Thùy Trang (K41.9011721) - VB2 K7.2

16. Tô Thị Chung (42.07.901.085) - VB2 K8.1
17. Nguyễn Thị Ngọc Mai (42.07.901.126) - VB2 K8.1
18. Lăng Vân Thủy (42.07.901.063) - VB2 K8.2
19. Phan Thị Bích Trâm (42.07.901.069) - VB2 K8.2
20. Đỗ Thị Thanh Thảo (K41.9011367) - Đắc Lắc K6
21. Phạm Thị Anh Hậu (41.09.901.185) - Đông Dương K1
22. Phạm Thị Kim Ngân (41.09.901.209) - Đông Dương K1
23. Trần Thanh Thảo (41.09.901.224) - Đông Dương K1
24. Đinh Thị Lô (42.09.901.022) - Đồng Xoài K5
25. Đào Thị Thu Trang (42.09.901.036) - Đồng Xoài K5
26. Nguyễn Thị Hồng Hạnh (41.06.901.657) - Bách Việt K6
27. Nguyễn Thủy Tiên (K41.901.530) - Bách Việt K6
28. Trần Vũ Trọng Đoan (K41.901.331) - Quận 5 K11.1
29. Nguyễn Thị Thúy Hằng (K41.901.343) - Quận 5 K11.1
30. Hà Minh Hiếu (K41.901.358) - Quận 5 K11.1
31. Nguyễn Thị Thúy Lộc (K41.901.402) - Quận 5 K11.1
32. Trương Mỹ Loan (K41.901.405) - Quận 5 K11.1
33. Nguyễn Hồng Minh Phương (K41.901.465) - Quận 5 K11.1
34. Nguyễn Ngọc Thanh Thảo (K41.901.502) - Quận 5 K11.1
35. Kim Thịnh (K41.901.516) - Quận 5 K11.1
36. Nguyễn Ngọc Phương Trinh (K41.901.548) - Quận 5 K11.1
37. Võ Thị Yến (K41.901.580) - Quận 5 K11.1
38. Phan Thị Yến Nhi (K41.901.438) - Quận 5 K11.2
39. Dương Thị Thúy Quỳnh (K41.901.473) - Quận 5 K11.2
40. Huỳnh Thị Bé Huyền (K41.901.610) - Thủ Đức K8
41. Nguyễn Ngọc Khánh (K41.901.612) - Thủ Đức K8
42. Cao Huỳnh Khả My (K41.901.630) - Thủ Đức K8
43. Trình Ngọc Thư (K41.901.668) - Thủ Đức K8
44. Hà Nguyễn Huyền Thy (K41.901.676) - Thủ Đức K8
45. Nguyễn Ngọc Trâm (K41.901.678) - Thủ Đức K8
46. Nguyễn Thị Kim Xuân (K41.901.704) - Thủ Đức K8
47. Nguyễn Công Tài (42.09.901.154) - Cần Thơ K2
48. Nguyễn Thị Hà (42.09.901.224) - Đông Dương 2.1
49. Phan Thị Mỹ (42.09.901.258) - Đông Dương 2.1
50. Đặng Thị Huỳnh Như (42.09.901.276) - Đông Dương 2.2
51. Nguyễn Thành Nghĩa (K41.9011060) - Củ Chi K6
52. Lâm Tấn Tài (K41.9011086) - Củ Chi K6
53. Đoàn Bảo Thi (K41.9011095) - Củ Chi K6
54. Võ Thị Ngọc Trang (K41.9011120) - Củ Chi K6
55. Trần Thị Ánh Tuyết (K41.9011132) - Củ Chi K6
56. Nguyễn Thị Thanh Vân (K41.9011133) - Củ Chi K6
57. Nguyễn Ngọc Thanh Ngân (K41.9011437) - Quận 5 K11.2
58. Thạch Nhự Thanh Bình (K41.9011406) - Quận 12 K8
59. Nguyễn Thị Kim Cúc (41.06.901.651) - Bách Việt K6
60. Phạm Thị Xuân Trúc (41.06.901.744) - Bách Việt K6
61. Trần Minh Tuấn (41.06.901.745) - Bách Việt K6
62. Trần Hải Hà (42.06.901.024) - Quận 9 K9
63. Nguyễn Trang Minh Thùy (42.06.901.118) - Quận 9 K9
64. Vũ Thị Ngọc Thùy (42.06.901.119) - Quận 9 K9
65. Trang Ngọc Thủy Trinh (42.06.901.137) - Quận 9 K9

- 66. Trần Thị Thúy Huyền (42.06.901.180) - Thủ Đức K9
- 67. Trần Ngọc Như Quỳnh (42.06.901.223) - Thủ Đức K9
- 68. Nguyễn Lê Ngọc Hà (43.06.901.113) - Học Môn K3
- 69. Trần Thị Kim Nguyên (43.06.901.129) - Học Môn K3
- 70. Phạm Thị Hoàng Yến (43.06.901.173) - Học Môn K3
- 71. Cao Nguyễn Thanh Dũng (43.06.901.007) - Quận 5 K14
- 72. Võ Huỳnh Thanh Duy (43.06.901.008) - Quận 5 K14
- 73. Lê Thị Kim Đào (43.06.901.009) - Quận 5 K14
- 74. Huỳnh Thị Ngọc Hân (43.06.901.014) - Quận 5 K14
- 75. Phạm Thị Thúy Kiều (43.06.901.029) - Quận 5 K14
- 76. Nguyễn Trần Hồng Nghi (43.06.901.049) - Quận 5 K14
- 77. Nguyễn Bảo Toàn (43.06.901.079) - Quận 5 K14